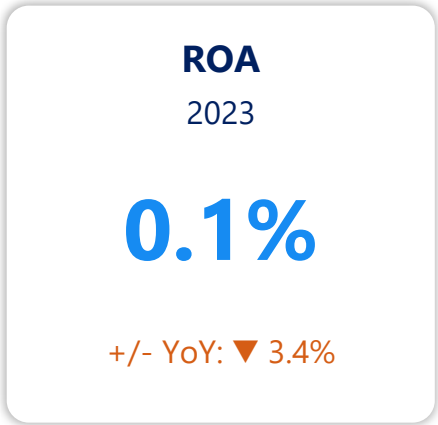
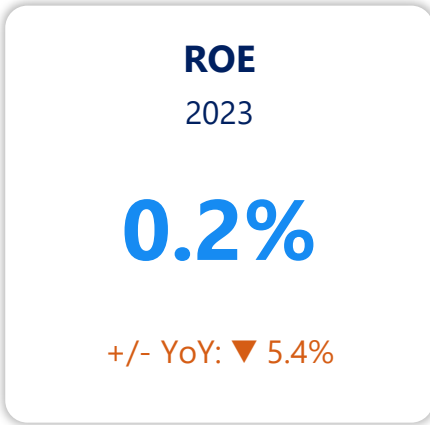
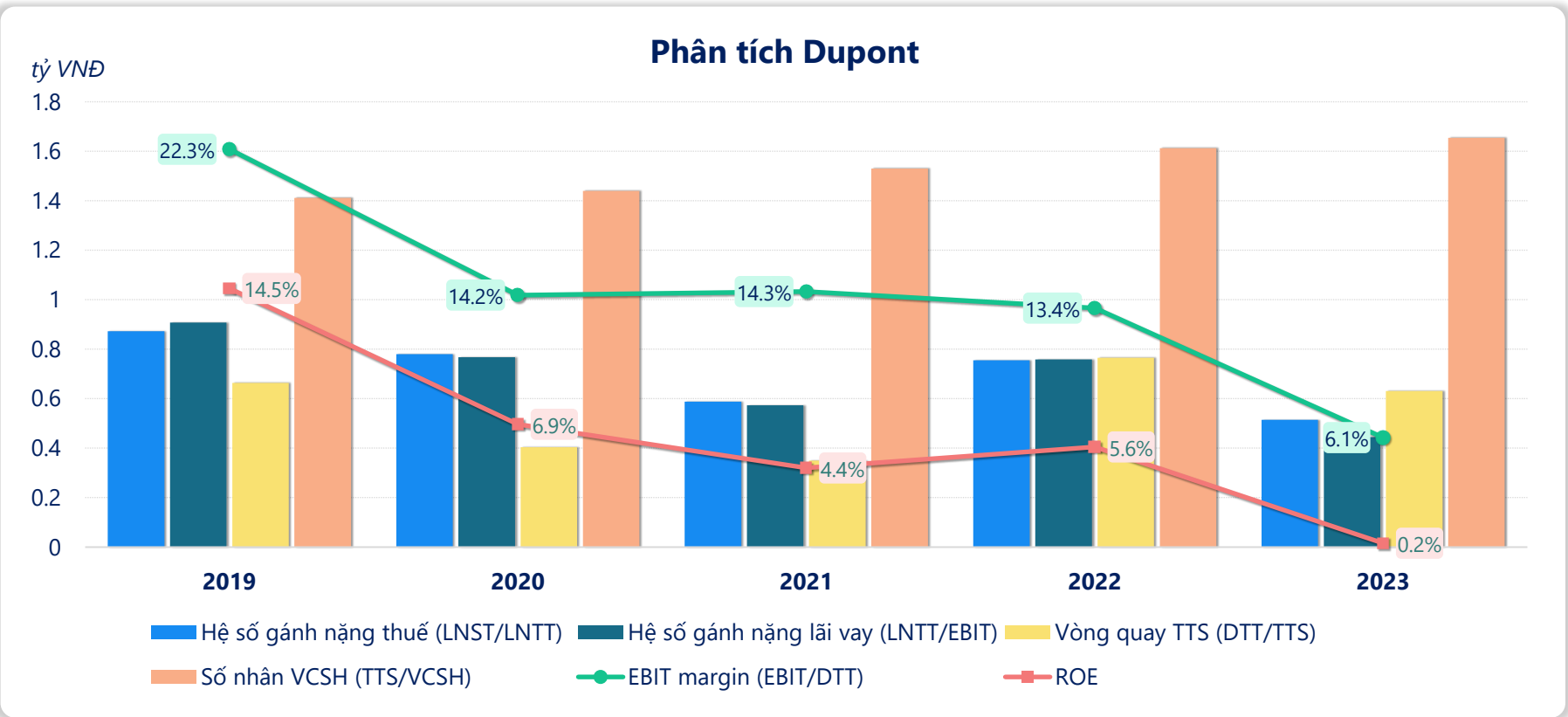
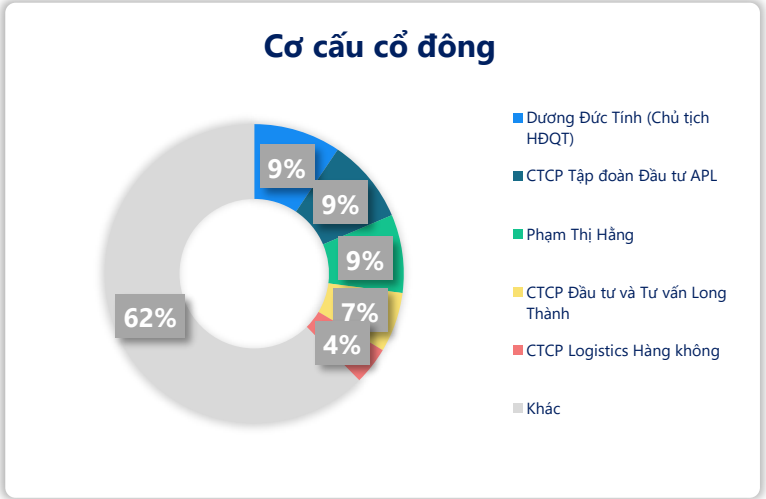


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		21,450
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		19,455 - 23,545
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,947
Số lượng CPLH (CP)		90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,995
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.15
EPS		36
P/E		593.6

	YTD	1T	3T	6T
ASG	-8.2%	5.3%	3.5%	2.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Kết quả kinh doanh

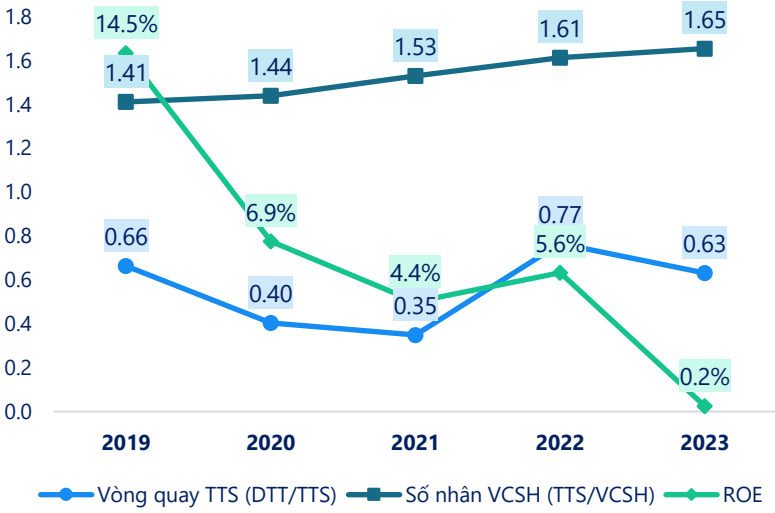


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.15%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.51**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.44**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

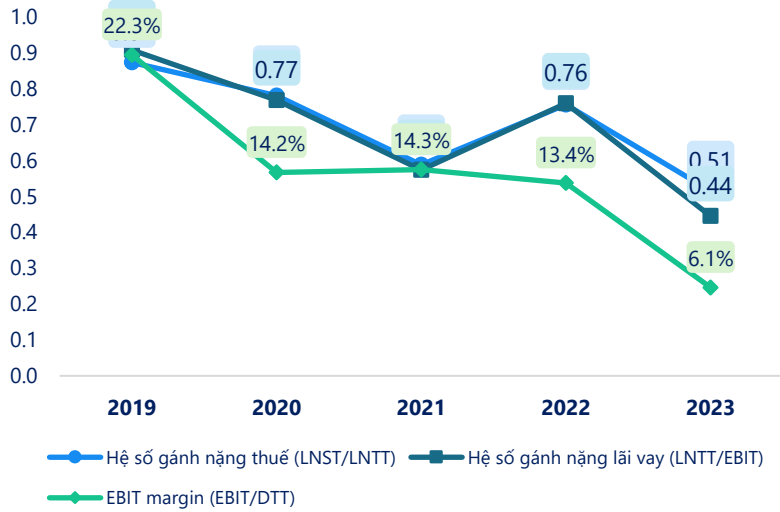
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **ASG** ghi nhận doanh thu thuần **1,920** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.02** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.01%** và **giảm 82.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.22%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



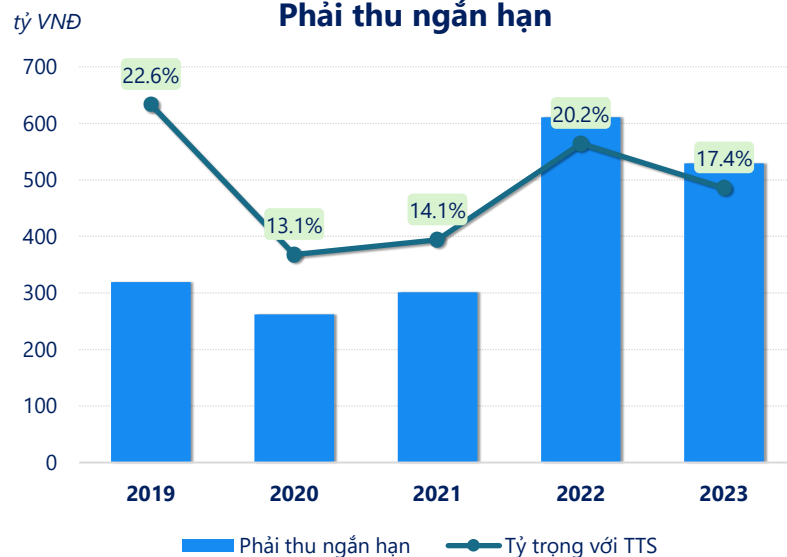
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.63**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.65** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

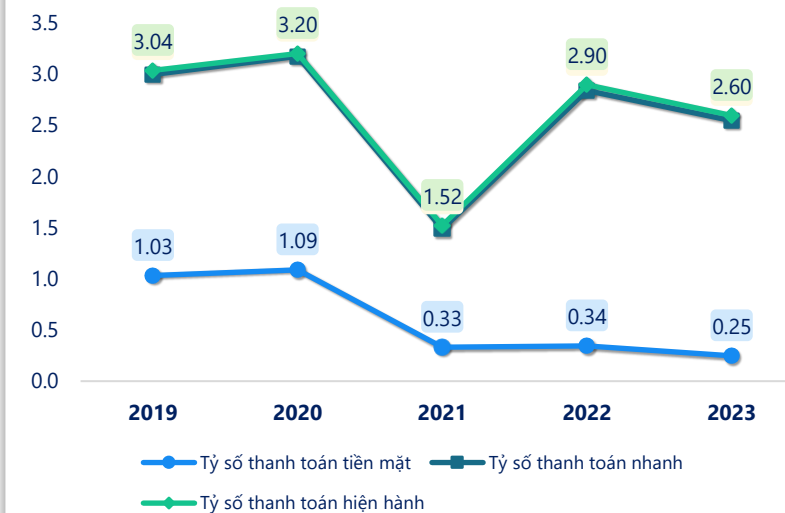
Phải thu ngắn hạn



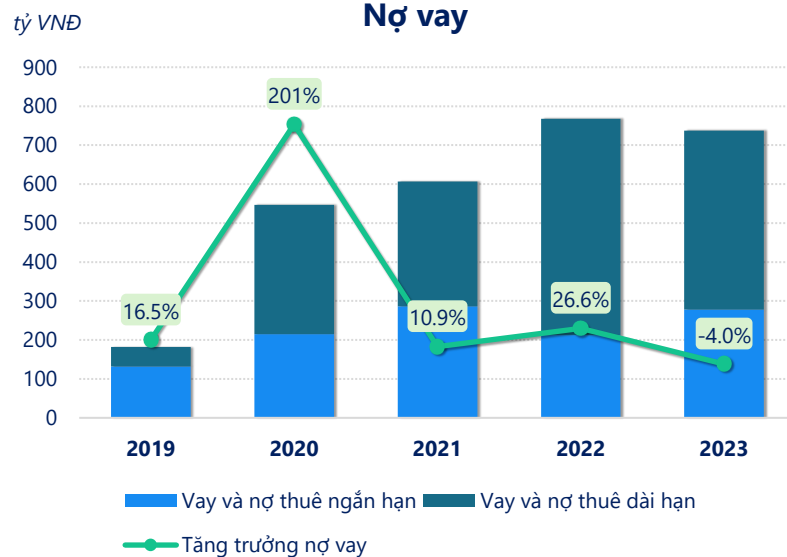
Hàng tồn kho



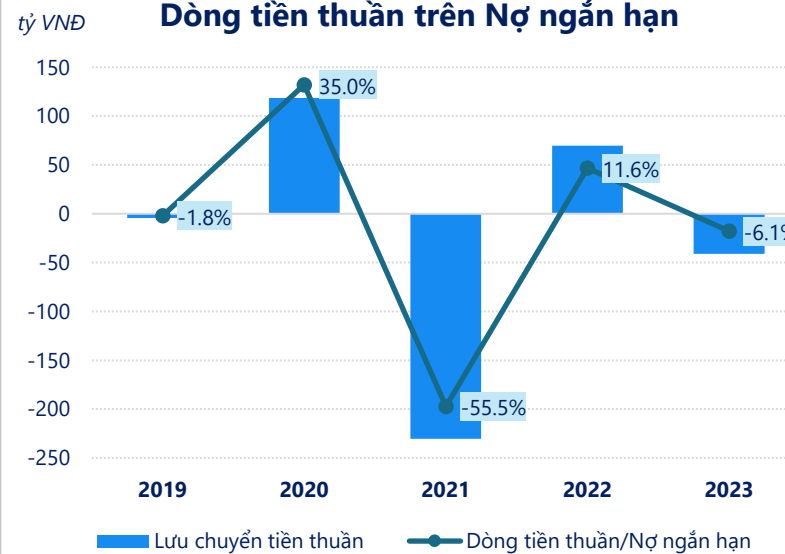
Chỉ số thanh khoản



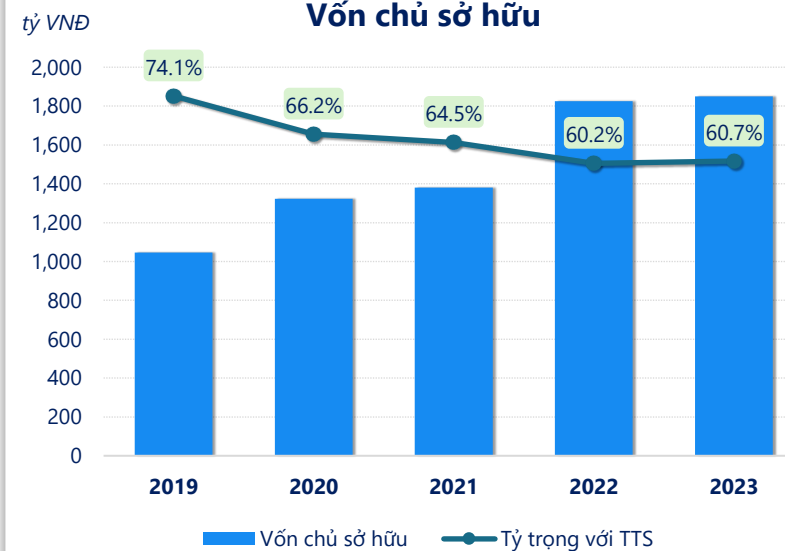
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,049	3,031	0.6%
Tài sản ngắn hạn	1,735	1,738	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	166	207	-19.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	983	861	14.1%
Phải thu ngắn hạn	529	611	-13.4%
Hàng tồn kho	32.5	33.8	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	24.9	-1.6%
Tài sản dài hạn	1,315	1,293	1.6%
Phải thu dài hạn	42.8	50.2	-14.7%
Tài sản cố định	466	535	-13.0%
Bất động sản đầu tư	2.71	3.53	-23.3%
Tài sản dở dang	118	28.7	313%
Đầu tư tài chính dài hạn	265	266	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	277	194	42.7%
Lợi thế thương mại	144	215	-33.4%
Nợ phải trả	1,200	1,206	-0.5%
Nợ ngắn hạn	669	600	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	213	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	279	252	10.5%
Nợ dài hạn	531	606	-12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	459	555	-17.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,850	1,825	1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,850	1,825	1.4%
Vốn điều lệ	757	757	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	885	688	722	1,980	1,920
Giá vốn hàng bán	588	509	541	1,615	1,671
Lợi nhuận gộp	296	179	181	365	249
Doanh thu HĐTC	21.8	27.4	30.4	99.8	56.1
Chi phí TC	23.6	32.0	44.0	75.3	65.0
Chi phí lãi vay	18.3	22.7	44.2	64.0	65.5
LN trong công ty LKLD	-0.18	-0.07	0.89	18.1	1.44
Chi phí bán hàng	14.6	8.06	5.16	8.38	12.4
Chi phí QLDN	100	91.8	104	196	173
LN thuần từ HĐKD	179	74.8	59.2	203	56.1
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.07	0.26	-1.08	-3.62
LN trước thuế	179	74.7	59.4	202	52.5
Lợi nhuận sau thuế	156	58.3	34.9	152	27.0
LNST của CĐ cty mẹ	137	81.7	60.1	90.1	4.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	182	119	70.7	238	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-403	-332	-207	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	402	31.5	38.9	-65.4
Tiền đầu kỳ	253	249	368	137	207
Lưu chuyển tiền thuần	-4.35	118	-230	69.5	-41.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	249	368	137	207	166